

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2018/DS - PT
Ngày 28 - 11 - 2018
V/v tranh chấp cầm cố quyền sử dụng đất
và đòi quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Túy Giang

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Lệ Kiều

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhi - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23, 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp cầm cố quyền sử dụng đất và đòi quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2018/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 95/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Hữu D, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Hữu D: Bà Trương Thị Mỹ L, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp MT, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Văn Ô, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Bà Lê Thị T, sinh năm 1969 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn Ô: Bà Lê Thị T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1956. Địa chỉ: Ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

2. NLQ2, sinh năm 1969 (vắng mặt)

3. NLQ3, sinh năm 1971 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
NLQ3: NLQ2, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

4. NLQ4, sinh năm 1983

5. NLQ5, sinh năm 1980 (vắng mặt)

6. NLQ6, sinh năm 1984

7. NLQ7, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
NLQ4, NLQ6, NLQ7, NLQ5: Ông Đặng Hữu D, sinh năm 1952. Địa chỉ: Ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

8. NLQ8, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
NLQ8: NLQ5, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

9. NLQ9, sinh năm 1988

10. NLQ10, sinh năm 1991

11. NLQ11, sinh năm 1992

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
NLQ9, NLQ10, NLQ11: Bà Lê Thị T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

12. NLQ12, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp P, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

13. NLQ13. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn PL, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
NLQ13: Ông Phạm Thanh H - Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Hữu D là bà Trương Thị Mỹ L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đặng Hữu D, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trương Thị Mỹ L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 thống nhất trình bày:

Vào năm 2002 vợ chồng ông D, NLQ1 có cho ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T 07 công đất ruộng với giá là 42.000.000 đồng, khi có không thỏa thuận thời hạn có mà thỏa thuận khi nào ông D, NLQ1 có tiền thì sẽ chuộc lại đất. Việc có đất có làm giấy tay do bà T cất giữ. Ông D, NLQ1 đã giao đất cho ông Ô, bà T. Khi ông bà yêu cầu chuộc lại đất thì ông Ô, bà T không đồng ý vì cho rằng phần đất này ông D, NLQ1 đã chuyển nhượng cho ông Ô, bà T. Nay ông D, NLQ1 yêu cầu ông Ô, bà T cho ông D, NLQ1 chuộc lại 07 công đất bằng 42.000.000 đồng và trả lại phần đất dư mà ông D, NLQ1 không có cho ông Ô, bà T. Ông D, NLQ1 yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Ô, bà T và NLQ2, NLQ3 để ông Ô, bà T trả lại đất cho ông D, NLQ1 tại thửa 1326. Đồng thời, ông D, NLQ1 còn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 072277 ngày 03 tháng 7 năm 2009 do NLQ13 cấp cho ông Ô diện tích 7.881,4m² tại thửa 1459 tờ bản đồ 06.

Bị đơn ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T thống nhất trình bày: Vào năm 2003, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng của ông Đặng Hữu D và NLQ1 diện tích 7,5 công với giá 40.000.000 đồng, còn lại phần đất dư ít không đo được nên ông D kêu ông bà trả thêm 2.000.000 đồng, tổng cộng tiền chuyển nhượng đất là 42.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng có làm giấy chuyển nhượng, có người làm chứng và có chính quyền địa phương xác nhận. Đến năm 2008, ông Ô mới đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2009 tại thửa 1459 diện tích 7.881,4m². Còn thửa 1326 diện tích hơn 2,3 công thì vào năm 2008 vợ chồng ông bà đã chuyển nhượng cho NLQ2 và NLQ3 với giá 36.000.000 đồng nên ông bà để cho NLQ2, NLQ3 tự đăng ký quyền sử dụng đất. Hiện hai thửa đất trên đang để trống, do ông D ngăn cản không cho ông bà và NLQ2, NLQ3 canh tác. Nay ông bà yêu cầu ông D, NLQ1 phải bồi thường thiệt hại là tiền thuê đất và tiền lúa giống trong vụ năm 2016 bằng số tiền là 7.500.000 đồng, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đối với diện tích đất tại thửa 1459, đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng với ông D tại thửa 1326, yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất tại thửa 1326 đối với NLQ2, NLQ3 và yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu. Ông bà rút lại yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 008646 do NLQ13 cấp ngày 31 tháng 7 năm 2009 cấp cho hộ ông D diện tích 3.078,7m² tại thửa 1326 tờ bản đồ 06.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 và NLQ3 thống nhất trình bày: Vào năm 2008 vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp của vợ chồng ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T, diện tích là 02 công 01 tâm. Giá chuyển nhượng là 36.000.000 đồng, khi chuyển nhượng có làm giấy tay. Sau khi chuyển nhượng thì ông bà có yêu cầu ông D chuyển quyền sử dụng nhưng do giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất ông D đang thế chấp vay vốn Ngân hàng nên không thực hiện được. Hiện tại phần đất đang bỏ trống do ông D ngăn cản không cho canh tác. Nay ông bà yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng diện tích là 2.828,2m² tại thửa 1326, tờ bản đồ số 06, yêu cầu ông D bồi thường thiệt hại về lúa giống và tiền thuê đất đối với diện tích đất không canh tác được trong 04 vụ bằng số tiền 11.120.000 đồng.

Đại diện NLQ13 trình bày: Yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đặng Hữu D, ông Lê Văn Ô tại thửa 1459, tờ bản đồ 06 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D tại thửa 1326, tờ bản đồ 06.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2018/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 12/2018/QĐ-SCBSBA ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Hữu D đối với ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T yêu cầu chuộc lại 07 công đất có giá là 42.000.000 đồng. Phần đất tại thửa 1459 và 1326 tờ bản đồ số 06 diện tích 9.072m² đất tọa lạc tại ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Hữu D đối với ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T tranh chấp đòi diện tích 433,9m² tại thửa 1459, diện tích 236,2m² thửa 1326, đất tọa lạc tại ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu. Buộc ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả giá trị 433,9m² tại thửa 1459 cho ông Đặng Hữu D, NLQ1 bằng số tiền là 26.783.779 đồng. Ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T được tiếp tục quản lý sử dụng đối với phần đất đã trả bằng giá trị cho ông Đặng Hữu D, NLQ1 diện tích 433,9m² tại thửa 1459 do ông hộ ông Lê Văn Ô đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Đặng Hữu D, NLQ1. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đặng Hữu D, NLQ1 và ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T đối với phần đất thửa đất 1459, tờ bản đồ số 06 diện tích đất theo đo đạc thực tế là 7128m² do hộ ông Lê Văn Ô đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích đất 7.128m² và diện tích 433,9m² tại thửa 1459 tại phần 2 và 3 của quyết định này đất tọa lạc tại ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí, số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Đặng Văn L có số đo 28,6m.
- Hướng Tây giáp Kênh thủy lợi có số đo 35,5m
- Hướng Nam giáp phần đất của ông Đặng Văn L có số đo 232,2m
- Hướng Bắc giáp với đường nước chạy dài có số đo 232,7m

Tổng diện tích là 7.561,9m², phần đất hiện đang để trống, do ông Ô, bà T đang quản lý.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Hữu D yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 072277 do NLQ13 cấp hộ ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T ngày 31 tháng 7 năm 2009 tại thửa 1459, tờ bản đồ số 06 diện tích 7.881,4m².

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đối với ông Đặng Hữu D, NLQ1. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đặng Hữu D, NLQ1 và ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T đối với phần đất tại thửa 1326 tờ bản đồ số 06 diện tích 2.592m² do hộ ông Đặng Hữu D đứng tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do NLQ13 cấp ngày 31 tháng 7 năm 2009. Buộc ông Đặng Hữu D, NLQ1 phải trả tiền chuyển nhượng đất cho ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T số tiền là 11.200.000 đồng và bồi thường thiệt hại khi hợp đồng vô hiệu số tiền là 74.400.000 đồng, tổng cộng là 85.600.000 đồng.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ2, NLQ3 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T và NLQ2, NLQ3. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T và NLQ2, NLQ3 đối với phần đất tại thửa 1326 tờ bản đồ số 06 diện tích 2.828,2m² do hộ ông Đặng Hữu D đứng tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do NLQ13 cấp ngày 31 tháng 7 năm 2009. Buộc ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả cho NLQ2, NLQ3 tiền chuyển nhượng đất là 36.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho NLQ2, NLQ3 số tiền 69.289.564 đồng. Tổng cộng là 105.289.564 đồng.

7. Buộc NLQ2, NLQ3 phải trả lại cho hộ ông Đặng Hữu D, NLQ1, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 diện tích đất theo đo đạc thực tế là 2.828,2m² thuộc thửa 1326, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Đặng Hữu D đứng tên quyền sử dụng đất do NLQ13 cấp ngày 31 tháng 7 năm 2009, đất tọa lạc tại ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí, số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Đặng Văn L có số đo 27,2m
- Hướng Tây giáp Kênh thủy lợi có số đo 27,1m
- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn H có số đo 104,2m
- Hướng Bắc giáp đất ông Đặng Văn L có số đo 104,2m

Diện tích: 2.828,2m² hiện trạng đất đang để trống, do NLQ2, NLQ3 đang quản lý.

8. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T về việc yêu cầu ông Đặng Hữu D, NLQ1 bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 7.500.000 đồng và rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D tại thửa đất thửa 1326 tờ bản đồ số 06 diện tích 3.078,7m² do hộ ông Đặng Hữu D đứng tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do NLQ13 cấp ngày 31 tháng 7 năm 2009.

9. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của NLQ2, NLQ3 về việc yêu cầu ông Đặng Hữu D bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 11.120.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chi phí giám định, án phí, lãi suất, Luật Thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Đặng Hữu D là bà Trương Thị Mỹ L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2018/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Bạc Liêu cùng nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Hữu D và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa, bà L và NLQ1 xác định chỉ kháng cáo không đồng ý phần bản án sơ thẩm xác định chuyển nhượng đất và yêu cầu nhận phần đất dư bằng hiện vật, các phần khác không kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Hữu D là bà Trương Thị Mỹ L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2018/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp được các bên đương sự thống nhất xác định là của ông Đặng Hữu D và NLQ1. Ông D, NLQ1 xác định ông bà chỉ có đất cho ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T chứ không chuyển nhượng, diện tích đất cổ là 07 công với giá 42.000.000 đồng, phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là khoảng 8,5 công, nay ông bà yêu cầu ông Ô, bà T cho chuộc lại 07 công đất và trả lại cho ông bà phần đất dư hơn 07 công. Phía ông Ô, bà T xác định ông bà nhận chuyển nhượng của ông D diện tích đất 7,5 công và chuyển nhượng luôn phần đất dư với giá là 42.000.000 đồng, việc chuyển nhượng có làm giấy tay, có người chứng kiến, có địa phương xác nhận và ông bà cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông bà không đồng ý yêu cầu của ông D, NLQ1.

[3] Ông Ô, bà T cung cấp chứng cứ chứng minh là “*Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” ngày 21 tháng 01 năm 2003 (bút lục 50). Tại giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thể hiện: Ông D chuyển nhượng đất cho ông Ô 7,5 công tâm cây giá 42.000.000 đồng và cho ông Ô làm chủ vĩnh viễn từ năm 2003 trở về sau. Giấy chuyển nhượng này có chữ ký của ông S, ông O, ông Ô, ông D (không có ông K). Có xác nhận của trưởng ấp T là ông Trần Văn T ngày 20 tháng 02 năm 2003, có xác nhận của Ủy ban xã VPĐ ngày 01 tháng 4 năm 2004. Ông D,

NLQ1 không thừa nhận chữ ký của ông D tại “*Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” trên.

[4] Ông Ô, bà T xác định khi ông D ký tên vào giấy chuyển nhượng thì có ông Lê Văn O, ông Trần Văn S cùng ký tên chứng kiến. Tại biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 01 năm 2014 (bút lục 329) ông Lê Văn O xác định: Giấy chuyển nhượng đất ngày 21 tháng 01 năm 2003 là do ông ký tại nhà ông, lúc đó nhà ông có tổ chức nhậu nên có mặt ông S và ông D. Khi đó, vợ ông Ô là bà T đem giấy sang nhượng lại nhờ ông D ký trước rồi đến ông S và đến ông. Lúc đó có mặt ông K nhưng ông K không chịu ký do ông K mâu thuẫn với ông D. Ông không biết nội dung tranh chấp giữa ông D và ông Ô. Sau khi ký giấy thì không thấy hai bên tranh chấp gì, chỉ mới tranh chấp gần đây.

[5] Tại biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 01 năm 2014 (bút lục 330) ông Trần Văn S xác định: Ông không ký tên vào giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21 tháng 01 năm 2013 mà là do vợ ông bà Nguyễn Thị D ký giùm ông. Lúc đó ký tại nhà ông O có mặt ông S, ông D, bà D, do bận nhậu nên nhờ bà D ký dùm tờ mua bán đất do bà T đem lại. Lý do ông có mặt tại nhà O là do nhà ông O tổ chức nhậu. Khi đó không có mặt ông K, ông chỉ nghe nói ông D sang đất cho ông Ô, bà T. Còn việc thỏa thuận cụ thể việc sang đất giữa ông D, ông Ô, bà T như thế nào thì ông không biết. Sau khi ký giấy thì hai bên không tranh chấp, chỉ tranh chấp khoảng 1 - 2 năm nay.

[6] Lời khai của ông O, ông S là phù hợp với lời khai của ông D tại biên bản lấy lời khai của ngày 26 tháng 12 năm 2016 (bút lục 493, 494, 495, 496) ông D xác định: Khoảng 1 năm sau có đất thì không nhớ thời gian nào ông đang ngồi nhậu tại nhà ông O. Khi ông và ông O, ông S nhậu đã say thì bà T đem giấy mà bà T nói là giấy có đất nhờ ông ký lại vì nói giấy trước đó bị rách. Khi đó ông không đọc nội dung và ký tên, ông O cũng ký, ông S đã say nên vợ ông S ký thay ông S. Ngoài lần ký tên này ra ông không ký tên vào giấy tờ gì khác.

[7] Tại Kết luận giám định số 28/QĐ-2014 ngày 19 tháng 02 năm 2014 (bút lục 351, 352) của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bạc Liêu thể hiện: Do chữ ký của ông D trên tài liệu mẫu so sánh không đồng dạng với tài liệu cần giám định nên từ chối giám định. Tại biên bản hòa giải ngày 22 tháng 3 năm 2012 (bút lục 06) ông D xác định: Trong thời gian ông cầm cổ quyền sử dụng đất tại Ngân hàng đến năm 2001 ông Ô đi làm quyền sử dụng đất mà không thông qua ông. Đến ngày ông rút quyền sử dụng đất về để đổi lại thì phát hiện ông Ô đứng tên. Ông thừa nhận chữ ký của ông và thừa nhận ông có sang cho ông Ô 7,5 công.

[8] Tại Bản đề nghị ngày 22 tháng 10 năm 2012 (bút lục 21) của Ủy ban nhân dân xã VPĐ thể hiện: Căn cứ vào giấy tay sang bán của hai bên đương sự có sự xác nhận của ông Nguyễn Thanh V - Phó Chủ tịch xã xác nhận vào năm 2004 ông D có sang cho ông Ô, bà T 7,5 công tầm cây diện tích 9.720m² tại thửa 1459, 1326, tờ bản đồ 06. Buộc ông Ô, bà T trả lại phần đất dư là 1.210,1m² cho ông D sử dụng. Ông D và ông Ô, bà T thống nhất. Sau đó, ông D có lên Ủy ban nhân dân xã nhờ đo đạc lại các phần đất, khi cán bộ địa chính xã đo đạc lại phần đất và xác

định hai thửa 1459, 1326 có diện tích dư là 707,7m². Tuy nhiên, ông D không đồng ý vì cho rằng diện tích này không đủ nên ông không nhận và tự ý bỏ về không chịu ký tên.

[9] Tại biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 8 năm 2017 (bút lục 623, 624) NLQ2 xác định: Ông không đồng ý yêu cầu của ông D hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông Ô vì khi ông Ô chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông thì ông D, NLQ1 biết nhưng không ngăn cản hay phản đối. Ông là con nuôi của ông D và nhiều lần ông có yêu cầu ông D tách giấy cho ông nhưng ông D nói là cha con không cần phải lo do ông D đang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng.

[10] Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định ông D có ký tên tại “*Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” lập ngày 21 tháng 01 năm 2003, đồng thời việc ông D chuyển nhượng cho ông Ô, bà T diện tích đất là 7,5 công là có xảy ra trên thực tế.

[11] NLQ1 xác định đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng bà nhưng bà không ký tên vào giấy “*Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” lập ngày 21 tháng 01 năm 2003 nên hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông D và ông Ô, bà T không phát sinh hiệu lực. Xét thấy, tại Án lệ số 04/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn: “*Trường hợp nhà đất là tài sản chung của vợ chồng mà chỉ có một người đứng tên ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất đó cho người khác, người còn lại không ký tên trong hợp đồng; nếu có đủ căn cứ xác định bên chuyển nhượng đã nhận đủ số tiền theo thỏa thuận, người không ký tên trong hợp đồng biết và cùng sử dụng tiền chuyển nhượng nhà đất; bên nhận chuyển nhượng nhà đã nhận và quản lý, sử dụng nhà đất đó công khai; người không ký tên trong hợp đồng biết và không có ý kiến phản đối gì thì phải xác định là người đó đồng ý với việc chuyển nhượng nhà đất*”.

[12] Tại biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 8 năm 2017 (bút lục 629) NLQ1 xác định: Việc ông D có đất cho ông Ô thì NLQ1 biết và không phản đối vì NLQ1 là người trực tiếp nhận tiền và sử dụng tiền tiêu xài trong gia đình. Mặt khác, ông D đã giao đất cho ông Ô, bà T và ông Ô, bà T đã sử dụng công khai NLQ1 biết và không phải đối nên theo hướng dẫn của Án lệ trên có căn cứ xác định NLQ1 đồng ý việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên.

[13] Ông Ô, bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tại thửa 1459, tờ bản đồ số 06 diện tích 7.881,4m². Tại Công văn số 460/UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 (bút lục 847) NLQ13 thể hiện: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Ô và bà T tại thửa 1459, tờ bản đồ 06, diện tích 7.881,4m² chưa có quyết định thu hồi. Tại Công văn số 37/CV-PTN&MT ngày 05 tháng 8 năm 2013 (bút lục 214) của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện PL, tỉnh Bạc Liêu thể hiện: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông D được cấp năm 1998 đối với thửa 0014, tờ bản đồ 02 (bản đồ 299) đã được thu hồi.

[14] Do đó, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông D và ông Ô, bà T đã thỏa mãn các điều kiện làm phát sinh hiệu lực theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 1995 và thỏa mãn điều kiện công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 2.3, mục 2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Án lệ số 04/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông D và ông Ô, bà T đối với việc chuyển nhượng diện tích đất tại thửa 1459, tờ bản đồ số 06 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L và NLQ1.

[15] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa 1326, tờ bản đồ 06 giữa ông D, NLQ1 và ông Ô, bà T thấy rằng: Đối với phần đất này ông D, NLQ1 và ông Ô, bà T không lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thành văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nên vi phạm hình thức của hợp đồng chuyển nhượng. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên vô hiệu và xử lý hợp đồng vô hiệu, các đương sự đồng ý, không kháng cáo. Tuy nhiên, căn cứ Công văn số 677/CV-CCTHADS ngày 22 tháng 11 năm 2018 (bút lục 1026) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh Bạc Liêu thể hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh Bạc Liêu đang giữ số tiền 42.000.000 đồng do ông D, NLQ1 nộp sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử theo Bản án dân sự phúc thẩm số 40/2014/DS-PT ngày 09 tháng 5 năm 2014. Do đó, cần đối trừ số tiền 42.000.000 đồng này nên ông D, NLQ1 còn phải tiếp tục trả tiền chuyển nhượng đất và bồi thường thiệt hại cho ông Ô, bà T là $85.600.000 \text{ đồng} - 42.000.000 \text{ đồng} = 43.600.000 \text{ đồng}$. Ông Ô, bà T được nhận 42.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh Bạc Liêu và 43.600.000 đồng từ ông D, NLQ1 phải nộp trả thêm. Cấp phúc thẩm cần sửa phần này của án sơ thẩm.

[16] Phần đất 7,5 công tương đương diện tích 9.720m^2 , theo đo đạc thực tế có diện tích là $10.390,1\text{m}^2$, diện tích đất dư là $10.390,1\text{m}^2 - 9.720\text{m}^2 = 670,1\text{m}^2$. Thửa 1326 có 02 công thì phần đất dư là $2.828,2\text{m}^2 - 2.592\text{m}^2 = 236,2\text{m}^2$, thửa 1459 có đất dư là $670,1\text{m}^2 - 236,2\text{m}^2 = 433,9\text{m}^2$. Đối với diện tích đất dư $236,2\text{m}^2$ tại thửa 1326 đã tuyên buộc NLQ2, NLQ3 trả lại cho ông D, NLQ1. Còn diện tích dư $433,9\text{m}^2$ tại thửa 1459 hiện do ông Ô, bà T đang sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cấp sơ thẩm giao cho ông Ô, bà T tiếp tục sử dụng và buộc ông Ô, bà T phải trả cho hộ ông D, NLQ1 giá trị đối với phần đất này bằng số tiền $(80.000.000 \text{ đồng} : 1.296\text{m}^2) \times 433,9\text{m}^2 = 26.783.779 \text{ đồng}$ là đúng quy định pháp luật. Cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L và NLQ1.

[17] Về án phí: Do ông D, NLQ1 chỉ yêu cầu chuộc lại đất và đòi phần đất dư. Khi giải quyết không chấp nhận yêu cầu chuộc đất, chấp nhận yêu cầu đòi đất dư của ông D. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa D với ông Ô, bà T (đối với thửa 1459). Tuyên hợp đồng chuyển nhượng giữa ông D với ông Ô và giữa ông Ô với NLQ2, NLQ3 (đối với thửa 1326) vô hiệu đồng thời buộc bồi

thường thiệt hại nên buộc ông Ô, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng trên yêu cầu đòi đất dư của ông D được chấp nhận và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền bồi thường thiệt hại cho NLQ2, NLQ3 là $69.289.564 \text{ đồng} \times 5\% = 3.464.478 \text{ đồng}$. Buộc NLQ2, NLQ3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng do không chấp nhận yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do ông D, NLQ1 là người trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí (đơn do bà L và NLQ1 nộp sau khi xét xử sơ thẩm) nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 của 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn nộp án phí cho ông D, NLQ1.

[18] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Hữu D là bà Trương Thị Mỹ L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1; Chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2018/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

[19] Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm cho ông D và NLQ1 theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 35, 157, 161, 217, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 131, 139, 146, 691 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 122, 134, 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điểm a khoản 1 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003; Điểm a tiểu mục 2.3, mục 2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Án lệ số 04/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đặng Hữu D là bà Trương Thị Mỹ L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2018/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Hữu D đối với ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T về việc yêu cầu chuộc lại 07 công đất cổ với giá là 42.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Hữu D đối với ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T về việc đòi phần đất diện tích 433,9m² tại thửa 1459 và diện tích 236,2m² tại thửa 1326, tờ bản đồ 06, đất tọa lạc tại ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

2.1. Buộc ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T cùng có nghĩa vụ trả giá trị thành tiền của phần đất diện tích 433,9m² tại thửa 1459, tờ bản đồ 06 cho ông Đặng Hữu D và NLQ1 số tiền là 26.783.779 đồng.

2.2 Ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 433,9m² tại thửa 1459, tờ bản đồ 06, đất tọa lạc tại ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Đặng Hữu D và NLQ1. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đặng Hữu D, NLQ1 và ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T đối với phần đất tại thửa 1459, tờ bản đồ số 06, diện tích đất theo đo đạc thực tế là 7.128m² do hộ ông Lê Văn Ô đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng diện tích đất 7.561,9m² (trong đó có diện tích đất 7.128m² và diện tích 433,9m² tại thửa 1459, tờ bản đồ 06 tại phần 2 của quyết định trên). Đất tọa lạc tại ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Đặng Văn L có số đo 28,6m.

Hướng Tây giáp Kênh thủy lợi có số đo 35,5m

Hướng Nam giáp phần đất của ông Đặng Văn L có số đo 232,2m

Hướng Bắc giáp với đường nước chảy dài có số đo 232,7m

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Hữu D yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 072277 do NLQ13 cấp cho hộ ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T ngày 31 tháng 7 năm 2009 tại thửa 1459, tờ bản đồ số 06.

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T và ông Đặng Hữu D, NLQ1 đối với phần đất tại thửa 1326, tờ bản đồ số 06.

5.1. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đặng Hữu D, NLQ1 và ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T đối với phần đất tại thửa 1326, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Đặng Hữu D, NLQ1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5.2. Buộc ông Đặng Hữu D và NLQ1 cùng có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T số tiền là 85.600.000 đồng. Ông Đặng Hữu D và NLQ1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh Bạc Liêu số tiền 42.000.000 đồng nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh Bạc Liêu có nghĩa vụ làm thủ tục thanh toán cho ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T được nhận số tiền này. Ông Đặng Hữu D và NLQ1 còn phải thanh toán cho ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T số tiền còn lại là 43.600.000 đồng.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ2 và NLQ3 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T và NLQ2, NLQ3.

6.1. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn Ô, bà Lê Thị T và NLQ2, NLQ3 đối với phần đất tại thửa 1326, tờ bản đồ số 06 do hộ ông Đặng Hữu D, NLQ1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6.2. Buộc ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T cùng có nghĩa vụ trả cho NLQ2 và NLQ3 số tiền 105.289.564 đồng.

7. Buộc NLQ2 và NLQ3 cùng có nghĩa vụ trả lại cho ông Đặng Hữu D, NLQ1, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 phần đất diện tích 2.828,2m² tại thửa 1326, tờ bản đồ 06 do hộ ông Đặng Hữu D, NLQ1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc tại ấp T, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí và số đo cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Đặng Văn L có số đo 27,2m

Hướng Tây giáp Kênh thủy lợi có số đo 27,1m

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn H có số đo 104,2m

Hướng Bắc giáp đất ông Đặng Văn L có số đo 104,2m

8. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T về việc yêu cầu ông Đặng Hữu D và NLQ1 bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền 7.500.000 đồng và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất 1326, tờ bản đồ 06 do hộ ông Đặng Hữu D, NLQ1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của NLQ2, NLQ3 về việc yêu cầu ông Đặng Hữu D bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền 11.120.000 đồng.

10. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và chi phí giám định chữ ký:

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.450.000 đồng, ông Đặng Hữu D và NLQ1, ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T, NLQ2 và NLQ3 cùng phải chịu. Ông Đặng Hữu D và NLQ1 đã dự nộp 1.450.000 đồng nên buộc ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T cùng có nghĩa vụ trả lại cho ông Đặng Hữu D và NLQ1 số tiền 483.333 đồng. Buộc NLQ2 và NLQ3 cùng có nghĩa vụ trả lại cho ông Đặng Hữu D và NLQ1 số tiền 483.333 đồng.

- Chi phí giám định chữ ký là 300.000 đồng buộc ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T cùng phải chịu. Ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T đã nộp xong.

11. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đặng Hữu D và NLQ1. Ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T cùng phải chịu án phí là 3.764.478 đồng. Ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 400.000 đồng theo biên lai số 0002875 ngày 27 tháng 12 năm 2016 tại Chi cục Thi

hành án dân sự huyện PL, tỉnh Bạc Liêu nên được chuyển thu án phí, ông Lê Văn Ô và bà Lê Thị T còn phải tiếp tục nộp số tiền 3.364.478 đồng.

NLQ2 và NLQ3 cùng phải chịu án phí 300.000 đồng. NLQ2 và NLQ3 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 200.000 đồng theo biên lai số 0002880 ngày 29 tháng 12 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh Bạc Liêu nên được chuyển thu 200.000 đồng, NLQ2 và NLQ3 còn phải tiếp tục nộp số tiền 100.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn cho ông Đặng Hữu D và NLQ1.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện PL;
- CCTHADS huyện PL;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Cao Thị Túy Giang